TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/DS - PT
Ngày: 25/5/2022
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Thuỷ - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 05 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2022/TLPT-DS ngày 17/01/2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn D3, sinh năm 1943 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 12, phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên

**** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ 21, phường P Đ P, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt)

2. Bị đơn: 2.1 Ông Lê Xuân M, sinh năm 1941 (Vắng mặt)

2.2 Bà Trịnh Thị D, sinh năm 1947 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đều trú tại: Tổ 12, phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên

**** Người đại diện theo ủy quyền của ông M:***

- Anh Lê Văn H, sinh năm 1965
- Chị Lê Thị T, sinh năm 1974

Đều trú tại: Tổ 12, phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên (Anh H, chị T có mặt tại phiên toà)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Vương Thị T1, sinh năm 1945 (vợ ông M), vắng mặt

(Uỷ quyền cho chị Lê Thị T và anh Lê Văn H)

3.2 Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1943 (vợ ông D3), vắng mặt

3.3 Anh Lê Văn H, sinh năm 1965 (con ông M), có mặt

3.4. Chị Lê Thị T, sinh năm 1974 (con ông M), có mặt

Các đương sự cùng trú tại: Tổ 12, phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên

3.5. UBND thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên

*Người đại diện theo ủy quyền ông Ngô Tiến M1, chức vụ phó trưởng phòng TN&MT thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trịnh Văn D3 yêu cầu Tòa án giải quyết xác định lại ranh giới thửa đất giữa gia đình ông với gia đình ông Lê Xuân M theo bản đồ địa chính và buộc gia đình ông M trả lại phần đất lấn chiếm là 161m^2 cho gia đình ông. Căn cứ để khởi kiện là ngày 11/02/1991 ông Trịnh Văn D3 được UBND thị xã S C (nay là thành phố S C), tỉnh Thái Nguyên cấp giấy CNQSD đất tại thửa số 46, tờ bản đồ số 62-II, diện tích 1244m^2 (đất thổ cư). Trình tự thủ tục cấp là do gia đình tự đi kê khai và làm thủ tục cấp, không có cán bộ đo đạc và dẫn đạc. Năm 2014 gia đình ông xin cấp phép xây dựng để làm nhà kiên cố thì phát hiện gia đình ông M và gia đình bà D là hàng xóm liền kề có lấn sang phần diện tích đất thổ cư của gia đình ông. Gia đình ông đã trao đổi với ông M để giải quyết tranh chấp đất nêu trên nhưng không thống nhất được nên phải làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với bà Trịnh Thị D, ông D3 đã rút yêu cầu khởi kiện, Tòa án đã đình chỉ giải quyết.

Bị đơn ông Lê Xuân M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía ông M (đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông M) không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn D3 và trình bày: Gia đình nhà ông được giao đất năm 1960, gia đình đến xây nhà tạm để ở, lúc đó gia đình ông D3 chưa đến ở. Năm 1972, gia đình ông D3 đến làm nhà ở và sinh sống tại đó. Năm 1991 kê khai để cấp giấy CNQSD đất do UBND thị xã S C (nay là thành phố S C) Thái Nguyên cấp ngày 11/02/1991 tại thửa số 44, tờ bản đồ 62-II, diện tích 1.816m^2 có địa chỉ tại phường T L, TP. S C, tỉnh Thái Nguyên. Việc kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông cũng không trực tiếp kê khai, không chỉ giới và cũng không có người dẫn đạc. Về ranh giới giáp ranh của thửa đất, trước đây khi gia đình ông D3 chưa đến ở là hàng rào tre do gia đình ông (Mười) trồng. Năm 1972, gia đình ông D3 đến ở, nhà ông M và ông D3 thỏa thuận chặt cây tre đi để trồng hàng rào găng làm ranh giới giữa hai gia đình. Khoảng năm 1988 - 1989, gia đình ông D3 phá hàng rào găng, xây bờ tường gạch làm ranh giới. Nhà ông D3 tự xây hàng rào trên đất của gia đình mình, không gọi gia đình ông ra chứng kiến và gia đình ông cũng nhất trí không có ý kiến gì. Hai gia đình đã ở ổn định, đến năm 2017

thì phát sinh tranh chấp. Gia đình ông xác định không lấn chiếm, vì đã ở ổn định trên thửa đất.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố S C trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ gia đình ông Trịnh Văn D3, Lê Xuân M và bà Trịnh Thị D đã thực hiện đúng hồ sơ kê khai, đúng thông tin bản đồ địa chính và được ghi vào sổ địa chính. Đối với thửa số 46 tờ bản đồ 6-II đã được cấp GCN diện tích 1244m^2 nhưng có sai số diện tích, diện tích tính lại theo ranh giới bản đồ địa chính số hóa là 1593,07m^2, nếu gia đình ông D3 đề nghị cấp lại theo ranh giới bản đồ địa chính (đang có tranh chấp) thì chưa được giải quyết cho đến khi việc sử dụng đất ổn định không có tranh chấp hoặc thực hiện kết quả giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định.

Đối với phần diện tích đất đang tranh chấp tại thửa số 46 tờ bản đồ 6-II của hộ ông Trịnh Văn D3 đối chiếu với kết quả đo của Tòa án. Do thửa đất đang có tranh chấp chưa được giải quyết, cho đến khi việc sử dụng đất ổn định không có tranh chấp hoặc thực hiện kết quả giải quyết tranh chấp đất đai. Theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 "… Trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này hoặc Giấy chứng nhận đã cấp mà ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề thì khi cấp hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế. Người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với phần diện tích chênh lệch nhiều hơn nếu có…". Do vậy, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với các căn cứ nêu trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Toà án nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định: "Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 157, 165, 227, 229, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, 166, 175 Bộ luật dân sự 2015, Điều 166, 203 Luật đất đai sửa đổi năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn D3 về việc yêu cầu gia đình ông Lê Xuân M phải trả lại 161m^2 đất cây lâu năm, tại thửa đất số 46 tờ bản đồ địa chính 62-II phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

2. Buộc gia đình ông Lê Xuân M phải trả lại cho ông Trịnh Văn D3 161m^2 đất cây lâu năm, tại thửa đất số 46 tờ bản đồ địa chính 62-II phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên. (có bản trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo, các cạnh cụ thể theo các điểm 8,7,6,5,4,3,25,24,8).

Đối với cây trên phần đất tranh chấp gồm có 01 cây Vải, 02 cây Nhãn, 01 cây Lát do gia đình ông M trồng, buộc ông M có trách nhiệm thu hoạch trả lại phần đất cho gia đình ông Trịnh Văn D3.

Phần tường xây tại phần đất tranh chấp phía giáp đường dân sinh có chiều dài 7,74m (theo bản đồ trích đo hiện trạng thửa đất tại các điểm 8, 24, 25) do ông M xây buộc gia đình ông M dỡ bỏ trả lại phần đất cho gia đình ông Trịnh Văn D3.

3. Các bên đương sự có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trịnh Văn D3 theo quy định của pháp luật

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn D3 đối với bà Trịnh Thị D, về việc yêu cầu bà Dphải trả lại 40m^2 đất cây lâu năm, tại thửa đất số 46 tờ bản đồ địa chính 62-II phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Xuân M phải chịu 7.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá, số tiền này ông M có trách nhiệm trả lại cho ông D3. Ông D3 được nhận số tiền 7.000.000đồng do ông M hoàn trả.

Ghi nhận việc ông Trịnh Văn D3 chịu toàn bộ chi phí đo đạc đối với Công ty TNHH Hà Nguyên Châu.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, ông D3 có đơn yêu cầu thi hành án, ông M không tự nguyện thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Xuân M. Ông Trịnh Văn D3 được nhận lại 300.000đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008084 ngày 23/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên. ....”

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/12/2021 ông Lê Xuân M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của ông M giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Xuân M giữ

nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Xuân M trong hạn luật định và đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trịnh Thị D, bà Nguyễn Thị D2, Uỷ ban nhân dân thành phố S C, tuy nhiên họ đã được tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai, căn cứ Điều 227 BLTTDS Hội đồng tiếp tục xét xử.

[2.] Xét nội dung kháng cáo của ông Lê Xuân M, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1.] Diện tích đất 161m^2 các bên đương sự đang tranh chấp là nằm hoàn toàn trong thửa đất số 46, tờ bản đồ địa chính số 62-II phường T L, thành phố S C. Thửa đất số 46, tờ bản đồ địa chính số 62-II phường T L ông Trịnh Văn D3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 (trong đó có 400m^2 đất ở và 844m^2 đất cây lâu năm), cho đến nay chưa bị UBND có thẩm quyền ra quyết định thu hồi hay điều chỉnh.

[2.2.] Phần diện tích đất của gia đình ông Lê Xuân M được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1991, tại thửa đất số 44 tờ bản đồ 62-II, diện tích 1.816m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở và 1416m^2 đất cây lâu năm).

[2.3.] Về thủ tục xin cấp đất vào năm 1991, các bên đương sự đều thừa nhận là do tự kê khai, không tiến hành đo đạc diện tích cụ thể. Do vậy, thửa đất được cấp cho các hộ không có diện tích cụ thể. Theo bị đơn thì được giao đất từ những năm 1960, tuy nhiên không có diện tích cụ thể.

[2.4.] Theo kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của Tòa án nhân dân thành phố S C, hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Trịnh Văn D3 là 1593,07m^2, còn của hộ ông Lê Xuân M là 2.314m^2. Như vậy, diện tích đất thực tế của các hộ đều tăng hơn so với phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận.

[2.5.] Theo ông M phần diện tích đất đang tranh chấp gia đình ông đã sử dụng ổn định nhiều năm. Lý do sử dụng phần đất này là do phía gia đình ông D3 đã tự xây tường rào xác định ranh giới đất, do vậy phần đất ngoài xây tường rào là của gia đình ông. Ý kiến trình bày này của ông M là không có căn cứ chấp nhận vì phần diện tích đất tranh chấp nằm hoàn toàn trong thửa 46 đã được cấp cho gia đình ông D3, còn phần đất của gia đình ông được cấp là thửa đất số 50. Mặt khác, trước khi hộ gia đình ông D3 xây tường rào thì gia đình ông M cũng không sử dụng phần diện tích đất tranh chấp và cũng không có bất kỳ tài liệu nào chứng minh về nguồn gốc của phần đất này.

Tại phiên toà phía bị đơn trình bày là chưa bao giờ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang có tranh chấp. Việc bị đơn cho rằng đã sử dụng ổn định từ những năm 1960 là không có căn cứ vì theo bị đơn khai năm 1960 khi được giao đất không có diện tích cụ thể, không có ranh giới mốc giới. Bản đồ địa chính được đo vẽ năm 1986 là đo vẽ theo hiện trạng sử dụng đất, các bên đương sự đều xác định không đi chỉ mốc giới. Do vậy, có căn cứ xác định khi đo vẽ bản đồ địa chính thì đã xác định theo bờ rào tre do nguyên đơn trồng (đã được bị đơn công nhận) và được mô tả trên bản đồ địa chính về ranh giới tại thửa 46 và thửa 44 như bản đồ địa chính đang được quản lý tại địa phương hiện nay là đúng.

[2.6.] Ủy ban nhân dân thành phố S C cũng đã có ý kiến "*Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ gia đình ông Trịnh Văn D3, Lê Xuân M và bà Trịnh Thị D đã thực hiện đúng hồ sơ kê khai, đúng thông tin bản đồ địa chính và được ghi vào sổ địa chính"*. Đến nay phía UBND cũng chưa có bất kỳ văn bản nào về việc điều chỉnh lại các thửa đất này.

[3] Như vậy, có thể khẳng định 161m^2 tranh chấp đã được giao cho ông D3 tại thửa số 46 tờ BĐĐC từ năm 1991. Phía ông D3 xác định phần đất 161m^2 là do gia đình tự để lại khi xây tường rào. Việc ông M cho rằng ông là người sử dụng 161m^2 đất, kể từ khi ông D3 xây hàng rào để xác định ranh giới đất giữa hai nhà, đến nay đã được 60 năm, không có nghĩa đất đó thuộc quyền sở hữu của ông M.

Từ những phân tích trên thấy rằng Tòa án sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D3 là đúng. Kháng cáo của ông Lê Xuân M là không có căn cứ chấp nhận, nên cần bác kháng cáo này của ông, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

[4]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

[5] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Từ sự phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Xuân M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn D3 về việc yêu cầu gia đình ông Lê Xuân M phải trả lại 161m^2 đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 46 tờ bản đồ địa chính 62-II phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

2. Buộc gia đình ông Lê Xuân M phải trả lại cho ông Trịnh Văn D3 161m^2 đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 46 tờ bản đồ địa chính 62-II phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên. (có bản trích đo hiện trạng thửa đất kèm theo, các cạnh cụ thể theo các điểm 8,7,6,5,4,3,25,24,8).

Đối với cây trên phần đất tranh chấp gồm có 01 cây Vải, 02 cây Nhãn, 01 cây Lát do gia đình ông M trồng, buộc ông M có trách nhiệm thu hoạch trả lại phần đất cho gia đình ông Trịnh Văn D3.

Phần tường xây tại phần đất tranh chấp phía giáp đường dân sinh có chiều dài 7,74m (theo bản đồ trích đo hiện trạng thửa đất tại các điểm 8, 24, 25) do ông M xây buộc gia đình ông M dỡ bỏ trả lại phần đất cho gia đình ông Trịnh Văn D3.

3. Các bên đương sự có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trịnh Văn D3 theo quy định của pháp luật

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn D3 đối với bà Trịnh Thị D, về việc yêu cầu bà Dphải trả lại 40m^2 đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 46 tờ bản đồ địa chính 62-II phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Xuân M phải chịu 7.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá, số tiền này ông M có trách nhiệm trả lại cho ông D3. Ông D3 được nhận số tiền 7.000.000đồng do ông M hoàn trả.

Ghi nhận việc ông Trịnh Văn D3 chịu toàn bộ chi phí đo đạc đối với Công ty TNHH Hà Nguyên Châu.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, ông D3 có đơn yêu cầu thi hành án, ông M không tự nguyện thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản1, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Án phí:

6.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Xuân M. Ông Trịnh Văn D3 được nhận lại 300.000đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008084 ngày 23/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

6.2 Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Xuân M. Hoàn trả ông M 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001516 ngày 14/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. S C;
- THADS TP. S C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lý